

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B, 33B Đường Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q7, HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		788,919,415,542	844,257,145,260
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,589,331,699	73,235,164,925
1	Tiền	111	6	29,589,331,699	27,035,164,925
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	46,200,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	679,091,565,987	664,944,688,963
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		679,091,565,987	664,944,688,963
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75,506,829,520	102,178,354,145
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	79,022,926,447	104,187,323,262
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83,353,200	3,614,628,652
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	9	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	10	13,177,830,237	11,931,538,835
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(16,777,280,364)	(17,555,136,604)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	11	1,321,861,194	1,404,688,477
1	Hàng tồn kho	141		1,321,861,194	1,404,688,477
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,409,827,142	2,494,248,750
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	2,850,216,318	2,494,248,750
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		559,610,824	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,884,289,306	61,128,263,497
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		602,100,000	602,100,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	10	602,100,000	602,100,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		8,407,629,327	9,339,618,883
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	8,011,506,633	8,904,046,280
	Nguyên giá	222		94,012,062,338	94,012,062,338
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,000,555,705)	(85,108,016,058)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	396,122,694	435,572,603
	Nguyên giá	228		476,000,000	476,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79,877,306)	(40,427,397)
III.	Bất động sản đầu tư	230	15	-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	16	-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251	7	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,684,980,000	3,684,980,000



4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
		260		51,874,559,979	51,186,544,614
VI.	Tài sản dài hạn khác				
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	50,688,301,324	50,000,285,959
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	1,186,258,655	1,186,258,655
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
		269		-	-
VII.	Lợi thế thương mại			849,803,704,848	905,385,408,757
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			
	NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		102,576,711,301	174,437,101,580
I.	Nợ ngắn hạn	310		101,960,634,066	174,154,998,830
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	18,730,480,677	16,726,708,328
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35,459,012,517	36,220,906,975
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	23	5,400,442,514	18,164,030,381
4	Phải trả người lao động	314		10,629,097,800	36,758,418,000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	3,546,000,000	3,033,370,111
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	25	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		2,154,453,382	2,739,117,859
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26,041,147,176	60,512,447,176
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
		330		616,077,235	282,102,750
II.	Nợ dài hạn				
1	Phải trả người bán dài hạn	331	22	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		616,077,235	282,102,750
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
		400		747,226,993,547	730,948,307,177
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		747,226,993,547	730,948,307,177
I.	Vốn chủ sở hữu				
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		184,712,750,000	184,712,750,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184,712,750,000	184,712,750,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36,208,703,645	36,208,703,645
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(721,035,000)	(721,035,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		527,026,574,902	510,747,888,532
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		510,747,888,532	400,334,462,231
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,278,686,370	110,413,426,301
12	Nguồn vốn đầu tư XD CB	422		-	-
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
		430		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
		440		849,803,704,848	905,385,408,757
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			

ĐỀ Ở CUỐI PHẦN THUYẾT MINH

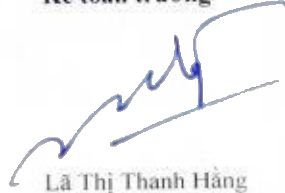
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
	- Từ 1 năm trở xuống		-	-
	- Trên 1 năm đến 5 năm		-	-
	- Trên 5 năm		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		-	-
	USD		14,044	28,903
		-	-
	Vàng tiền tệ (giá trị tính theo USD)		-	-
6	Kim khí quý, đá quý		-	-

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng

Ban giám đốc



Ngô Mạnh Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: VND

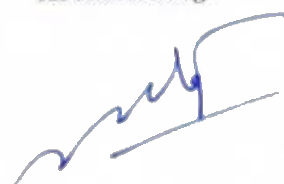
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	127,304,699,310	95,227,956,308	127,304,699,310	95,227,956,308
2	Các khoản giảm trừ	02	31	120,121,419	-	120,121,419	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		127,184,577,891	95,227,956,308	127,184,577,891	95,227,956,308
4	Giá vốn hàng bán	11	32	80,562,207,926	73,243,557,921	80,562,207,926	73,243,557,921
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46,622,369,965	21,984,398,387	46,622,369,965	21,984,398,387
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	10,014,812,213	13,826,475,379	10,014,812,213	13,826,475,379
7	Chi phí tài chính	22	34	2,806,057	189,533,927	2,806,057	189,533,927
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		17,445,313,878	16,857,233,250	17,445,313,878	16,857,233,250
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,891,601,766	18,093,067,486	18,891,601,766	18,093,067,486
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,297,460,477	671,039,103	20,297,460,477	671,039,103
12	Thu nhập khác	31	35	69,761,123	15,355,906	69,761,123	15,355,906
13	Chi phí khác	32	36	18,863,637	13,055,557	18,863,637	13,055,557
14	Lợi nhuận khác	40		50,897,486	2,300,349	50,897,486	2,300,349
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,348,357,963	673,339,452	20,348,357,963	673,339,452
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	3,735,697,108	172,060,843	3,735,697,108	172,060,843
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	333,974,485	(37,387,341)	333,974,485	(37,387,341)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,278,686,370	538,665,950	16,278,686,370	538,665,950
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			16,278,686,370	538,677,174	16,278,686,370	538,677,174
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			-	(11,224)	-	(11,224)
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39	884	29	884	29
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	40	884	29	884	29

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng

Ban giám đốc



Ngô Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B, 33B Đường Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q7, HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		20,348,357,963	673,339,452
2	Điều chỉnh cho các khoản:			(9,859,288,246)	(12,616,721,610)
-	Khấu hao tài sản cố định	02		931,989,556	1,022,817,032
-	Các khoản dự phòng	03		(777,856,240)	-
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,669,872,424)	186,936,703
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,343,549,138)	(13,826,475,345)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,489,069,717	(11,943,382,158)
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		26,829,770,041	30,513,217,264
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		82,827,283	487,449,203
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(26,919,314,606)	(39,658,370,281)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(1,043,982,933)	293,967,658
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,539,447,266)	(13,879,213,466)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(34,471,300,000)	(469,900,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39,572,377,764)	(34,656,231,780)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(169,626,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(345,668,765,987)	(297,184,285,900)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		331,521,888,963	270,518,698,379
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,403,549,138	10,026,475,345
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(5,743,327,886)	(16,808,738,176)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(45,315,705,650)	(51,464,969,956)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		73,235,164,925	166,625,610,807
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,669,872,424	(186,936,703)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		29,589,331,699	114,973,704,148

Người lập

Kế toán trưởng

Ban giám đốc





Ngô Mạnh Cường

Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Lê Thị Thanh Hằng